

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **313/2020/HNGĐ-ST**.

Ngày: 30/9/2020.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Thị Hòa.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Trần Thị Hồng Ngọc - Cán bộ Hội Liên hiệp Phụ nữ phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

2. Ông Vũ Quyền Lương - Cán bộ hưu trí.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Thành Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa.

Hôm nay, ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1227/2020/TLST-HNGĐ ngày 14/5/2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 275/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 325/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà **Trần Thị Tú T**, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Số 16/3, khu phố Đ, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: Số 29/5, khu A, khu phố Đ, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

**2. Bị đơn:** Ông **Phạm Trung H**, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Số 16/3, khu phố Đ, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T có xin vắng mặt, ông H vắng mặt không có lý do)

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt ngày 14/9/2020, nguyên đơn bà Trần Thị Tú T trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông H kết hôn với nhau vào năm 2005, hôn nhân tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, có tổ chức cưới hỏi. Trong thời gian đầu chung sống có hạnh phúc nhưng sau đó đến năm 2018 phát sinh nhiều mâu thuẫn; Nguyên nhân là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, lối sống, tính tình, chuyện nuôi dạy con cái dẫn đến hay gây gổ, cãi vã với nhau, ông H không lo làm ăn, chơi bời dẫn đến cuộc sống không hạnh phúc. Vợ chồng bà đã tìm cách hòa giải nhưng không có kết quả. Sau đó, bà về nhà mẹ ở địa chỉ số 29/5, khu 2, khu phố Đồng Nai, phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai sống và ly thân với ông H từ đó cho đến nay. Bà xác định mâu thuẫn giữa hai người đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài nên bà làm đơn xin được ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà T xác định có hai con chung là cháu Phạm Trúc L, sinh ngày 30/8/2007; Phạm Trúc L1, sinh ngày 18/10/2013. Ly hôn, bà đồng ý giao hai cháu cho ông Phạm Trung H trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời bà không cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà T xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung.

Do bận công việc nên bà đề nghị vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án.

***Theo bản tự khai, biên bản hòa giải bị đơn ông Phạm Trung H trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà T kết hôn với nhau năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; có tổ chức đám cưới, hôn nhân tự nguyện. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu đến năm 2018, hai vợ chồng xảy ra lục đục, cãi vã, bà T giận dữ bỏ về nhà mẹ sống. Ông xác định đây là lỗi do ông gây nên. Vợ chồng đã tìm cách hòa giải nhưng không có kết quả. Hiện nay, ông và bà T đã sống ly thân được hai năm nay, mạnh ai nấy sống không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay, bà T làm đơn xin ly hôn thì ông xin bà T cho ông một cơ hội để hai vợ chồng hàn gắn đoàn tụ vì ông còn thương vợ con, hứa sẽ sửa đổi sai lầm nên ông không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông H xác định ông bà có hai con chung là cháu Phạm Trúc L, sinh ngày 30/8/2007; Phạm Trúc L1, sinh ngày 18/10/2013. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn, ông đồng ý trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu và tạm thời ông không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông H xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung.

Tại phiên tòa hôm nay, ngoài các chứng cứ các đương sự đã cung cấp từ khi thụ lý, nguyên đơn, bị đơn không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

### [1] Tổ tụng:

- *Về tư cách tổ tụng và quan hệ tranh chấp:*

Bà Trần Thị Tú T khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Phạm Trung H và yêu cầu được nuôi con chung. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định bà T là nguyên đơn, ông H là bị đơn. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp việc nuôi con chung”.

- *Về thẩm quyền giải quyết:* Ông Phạm Trung H có địa chỉ thường trú và cư trú tại phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định yêu cầu khởi kiện của bà T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai nên được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về thủ tục tố tụng khác: Bà Trần Thị Tú T có đơn xin xét xử vắng mặt phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận, bị đơn ông Phạm Trung H đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

### [2] Về nội dung tranh chấp:

Bà Trần Thị Tú T và ông Phạm Trung H chung sống tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 123 vào ngày 01/11/2005. Đối chiếu quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định hôn nhân của bà T và ông H là hợp pháp.

Bà T và ông H đều thừa nhận sau quá trình chung sống ban đầu thì hai bên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau. Từ năm 2018 đến nay vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm nhau.

Xét thấy: Quá trình làm việc cũng như hòa giải, bà T và ông H đều thừa nhận sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường, hạnh phúc nhưng về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, hai vợ chồng hay gây gổ, xung đột, cãi vã với nhau, ông H không lo làm ăn, chơi bời dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Hiện nay, hai vợ chồng đã sống ly thân, mạnh ai nấy sống. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T xin ly hôn; ông H xin bà T cho ông một cơ hội để hai vợ chồng hàn gắn đoàn tụ vì ông còn thương vợ

con, hứa sẽ sửa đổi sai lầm nhưng lại không đưa ra được giải pháp gì cụ thể vì bản thân ông không có việc làm ổn định. Quá trình giải quyết, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt giấy triệu tập và các văn bản tố tụng theo quy định tiếp theo cho ông H nhưng ông H không đến làm việc, tham gia tố tụng cũng như tham gia phiên tòa xét xử. Điều này chứng tỏ ông H đã không còn thiết tha, không còn quan tâm và mặc kệ quan hệ hôn nhân với bà T. Như vậy, mâu thuẫn giữa bà T và ông H là có thật, trầm trọng, cuộc sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, bà T được ly hôn ông H là phù hợp.

Về con chung: Bà T và ông H xác định có hai con chung là cháu Phạm Trúc L, sinh ngày 30/8/2007; Phạm Trúc L1, sinh ngày 18/10/2013. Ly hôn, ban đầu bà T đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu. Tuy nhiên, quá trình giải quyết xét theo nguyện vọng của hai cháu là muốn ở với ba; Ông H cho rằng hai cháu hiện đang ở với ông bà nội và ba, từ nhỏ đã quen được ông bà nội chăm sóc, cho đi học; Bà T tuy có công việc, thu nhập ổn định nhưng lại là công việc bán hàng ngoài chợ nên không có thời gian chăm sóc, đưa đón các cháu đi học như ở với ông bà nội và ba. Vì vậy, để tránh ảnh hưởng, xáo trộn đến cuộc sống, tâm sinh lý, sinh hoạt hằng ngày và học tập của hai cháu nên bà T và ông H thống nhất giao cháu Trúc L, Trúc L1 cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, tạm thời bà T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét ý kiến và sự thỏa thuận của bà T, ông H và nguyện vọng của cháu Trúc L, Trúc L1 là phù hợp với quy định của pháp luật nên ghi nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông H khai không có nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

**[3]** Về án phí: Nguyên đơn bà Trần Thị Tú T phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, 228, 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84, 110 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Tú T đối với ông Phạm Trung H.

Cho bà Trần Thị Tú T được ly hôn ông Phạm Trung H.

2. Về con chung: Giao con chung là Phạm Trúc L, sinh ngày 30/8/2007; Phạm Trúc L1, sinh ngày 18/10/2013 cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Tạm thời bà T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà T, ông H có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông H khai không có nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà Trần Thị Tú T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009173 ngày 13/5/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Bà Trần Thị Tú T, ông Phạm Trung H được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.Biên Hòa;
- Chi cục thi hành án dân sự TP.Biên Hòa;
- UBND P.H, TP. B;
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Phan Thị Hòa**